



níng xiào

狞笑

noun · sinister smile; grim laugh

Example Sentences

tā fā chū yī shēng níng xiào

他发出一声狞笑。

He let out a sinister smile.

huài rén níng xiào zhe zǒu xiàng shòu hài zhě

坏人狞笑着走向受害者。

The villain walked toward the victim with a sinister smile.

tā de níng xiào ràng rén bù hán ér lì

他的狞笑让人不寒而栗。

His sinister smile made people shudder.

Trace each character, then write the word on your own.

狞	狞	狞	狞	狞	狞	狞	狞	狞	狞	狞
笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑
笑	笑									